

Số : 302/QĐ-DVCI

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của
Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích Thanh niên xung phong**

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THANH NIÊN XUNG PHONG

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp ngày 14 tháng 06 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 04 tháng 07 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích Thanh niên xung phong;

Căn cứ Quyết định số 106/QĐ-DVCI ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng thành viên về ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng thành viên Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích Thanh niên xung phong;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-DVCI ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích Thanh niên xung phong về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích Thanh niên xung phong;

Căn cứ Công văn số 760/UBND-KT ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế xã hội 6 tháng đầu năm 2025 và nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2025 của Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích Thanh niên xung phong;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính và ý kiến thống nhất của Trưởng phòng Tổ chức Hành chính, Ban điều hành, Hội đồng thành viên Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích Thanh niên xung phong tại Tờ trình số 62/TTr-DVCI ngày 09 tháng 10 năm 2025 về ban hành Quy chế Quản lý tài chính Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích Thanh niên xung phong.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Quản lý tài chính của Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích Thanh niên xung phong gồm 05 Chương, 46 Điều.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện Quy chế này sẽ được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

Điều 3. Giám đốc, các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng nghiệp vụ, đơn vị trực thuộc và toàn thể người lao động Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ công ích Thanh niên xung phong có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ sở hữu;
- Lực lượng TNXP;
- Kiểm soát viên;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KHTC (6b).

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Hiến Tâm



QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
THANH NIÊN XUNG PHONG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 302/QĐ-DVCI ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích Thanh niên xung phong)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ công ích Thanh niên xung phong (sau đây gọi tắt là Công ty) hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập, được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giao vốn, tài sản; có trách nhiệm sử dụng hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn được giao.
- Người đại diện phần vốn của Công ty tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Quy chế này được áp dụng trong việc quản lý tài chính các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Công ty.
- Tổ chức, cá nhân liên quan đến cơ chế quản lý tài chính của Công ty.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- “Ủy ban nhân dân Thành phố” là tên viết tắt của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, cơ quan đại diện chủ sở hữu được Chính phủ giao thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp do mình quyết định thành lập.
- “Công ty” là tên viết tắt của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ công ích Thanh niên xung phong, doanh nghiệp độc lập do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.
- “Điều lệ Công ty” là Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ công ích Thanh niên xung phong được ban hành kèm theo Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 04 tháng 07 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

4. “Đơn vị trực thuộc” là đơn vị hạch toán phụ thuộc, không có tư cách pháp nhân độc lập, bao gồm chi nhánh, văn phòng đại diện nằm trong cơ cấu tổ chức Công ty.

5. “Phòng, ban chuyên môn” gồm các Phòng, ban nghiệp vụ của Công ty.

6. “Công ty liên kết” là doanh nghiệp mà Công ty nắm giữ cổ phần, vốn góp không chi phối theo quy định của pháp luật.

7. “Công ty tự nguyện tham gia liên kết” là doanh nghiệp không có cổ phần, vốn góp của Công ty nhưng tự nguyện trở thành thành viên liên kết trên cơ sở gắn bó về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác với Công ty, chịu sự ràng buộc về quyền, nghĩa vụ với Công ty theo hợp đồng liên kết hoặc theo thỏa thuận.

8. “Quyền chi phối” là quyền của Công ty đối với một doanh nghiệp khác bao gồm ít nhất một trong các quyền sau đây:

a) Quyền sở hữu duy nhất của doanh nghiệp; quyền của cổ đông, thành viên góp vốn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối của doanh nghiệp.

b) Quyền trực tiếp hay gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên, Giám đốc của doanh nghiệp.

c) Quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của doanh nghiệp.

d) Các quyền chi phối khác theo thỏa thuận với doanh nghiệp bị chi phối và được ghi vào Điều lệ của doanh nghiệp bị chi phối.

9. “Cổ phần, vốn góp chi phối của Công ty” tại doanh nghiệp khác là số cổ phần hoặc mức vốn góp của Công ty chiếm trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp khác.

10. “Cổ phần, vốn góp không chi phối của Công ty” tại doanh nghiệp khác là số cổ phần hoặc mức vốn góp của Công ty chiếm từ 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp khác trở xuống.

11. Vốn điều lệ của Công ty là tổng giá trị tài sản do các thành viên Công ty, chủ sở hữu Công ty đã góp khi thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần.

12. “Vốn chủ sở hữu” được ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty được xác định không bao gồm chỉ tiêu “nguồn kinh phí và quỹ khác”.

13. “Vốn nhà nước tại Công ty” là giá trị của phần vốn nhà nước được xác định theo tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp do Nhà nước nắm giữ trên tổng số vốn chủ sở hữu của Công ty.

14. “Vốn của Công ty” bao gồm vốn chủ sở hữu của Công ty và vốn do Công ty huy động.

15. “Tài sản của Công ty” là các loại tài sản hình thành trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, bao gồm: tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

a) Tài sản ngắn hạn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và các tài sản ngắn hạn khác.

b) Tài sản dài hạn bao gồm các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, tài sản dở dang dài hạn, đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

16. “Lợi nhuận” là tổng số tiền lãi thu được hàng năm từ hoạt động kinh doanh và hoạt động khác của Công ty.

17. “Nợ phải trả” được ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty được xác định không bao gồm các chỉ tiêu: “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”, “Quỹ bình ổn giá”, “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”.

18. “Người đại diện phần vốn của Công ty là cá nhân được Công ty ủy quyền bằng văn bản để thực hiện quyền, trách nhiệm của Công ty đối với phần vốn của Công ty đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

19. “Cơ quan tài chính cùng cấp” là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

20. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan sẽ có nghĩa tương tự trong Quy chế này.

Điều 3. Đại diện chủ sở hữu nhà nước

1. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là cơ quan đại diện chủ sở hữu của Công ty thực hiện các quyền và trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với Công ty theo quy định của pháp luật.

2. Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại Công ty (sau đây gọi là người đại diện chủ sở hữu trực tiếp) là cá nhân được Ủy ban nhân dân Thành phố bổ nhiệm vào Hội đồng thành viên Công ty để thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước tại Công ty.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại Công ty

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại Công ty, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan quản lý nhà nước không can thiệp trực tiếp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư của Công ty, hoạt động quản lý, điều hành của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp và các chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ công ty.

3. Hội đồng thành viên quyết định việc ban hành, điều chỉnh chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty căn cứ vào kế hoạch phát

triển kinh tế - xã hội, các nhiệm vụ, chỉ tiêu cơ bản được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giao.

4. Quản lý vốn nhà nước đầu tư tại Công ty phải thông qua người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, bảo đảm Công ty sản xuất, kinh doanh theo cơ chế thị trường, bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật.

5. Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi, giám sát vốn nhà nước tại Công ty, bảo đảm hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại Công ty theo quy định của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; phòng, chống dàn trải, lãng phí, thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước và Công ty.

6. Công khai, minh bạch trong đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại Công ty.

7. Hành vi bị cấm trong lĩnh vực quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại Công ty:

a) Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp không đúng phạm vi, đối tượng và thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

b) Can thiệp không đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

c) Thực hiện không đúng quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước trong việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại Công ty.

d) Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại Công ty không đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

đ) Cố ý báo cáo không trung thực, không chính xác theo quy định của pháp luật.

e) Cung cấp, sử dụng thông tin của Công ty, đại diện chủ sở hữu nhà nước không đúng quy định của pháp luật.

Chương II

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Mục 1

QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 5. Vốn của Công ty

1. Vốn của Công ty bao gồm:

a) Vốn do Ủy ban nhân dân Thành phố đầu tư tại Công ty, vốn do Công ty tự huy động và các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

b) Giá trị quyền sử dụng đất được tính vào vốn của Công ty theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Vốn nhà nước đầu tư tại Công ty bao gồm:

a) Vốn từ ngân sách nhà nước.

b) Vốn từ tài sản công.

c) Vốn từ Quỹ Đầu tư phát triển; Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; lợi nhuận sau thuế được để lại để tăng vốn điều lệ; cổ tức được chia bằng cổ phiếu; thặng dư vốn cổ phần.

d) Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 6. Vốn điều lệ của Công ty

1. Vốn điều lệ của Công ty được ghi trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

2. Trong quá trình kinh doanh, Công ty được điều chỉnh tăng, giảm vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; phương thức, trình tự, thủ tục thực hiện, thẩm quyền quyết định việc điều chỉnh tăng, giảm vốn điều lệ theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Nguồn vốn bổ sung vốn điều lệ: nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, Quỹ đầu tư phát triển tại Công ty và các nguồn bổ sung khác theo quy định của pháp luật. Khi điều chỉnh vốn điều lệ, Công ty phải điều chỉnh kịp thời trong bảng cân đối kế toán và đăng ký thay đổi vốn điều lệ tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp Công ty không có nhu cầu bổ sung vốn điều lệ hoặc không lập phương án xác định vốn điều lệ và nguồn đầu tư bổ sung vốn điều lệ, Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm rà soát, quyết định và chỉ đạo Công ty thực hiện nộp phần chênh lệch giữa nguồn vốn chủ sở hữu với vốn điều lệ vào ngân sách nhà nước, việc nộp phần chênh lệch này không làm ảnh hưởng đến khả năng thanh toán và nghĩa vụ trả nợ của doanh nghiệp. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quyết định, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp phần chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu với vốn điều lệ của doanh nghiệp vào ngân sách nhà nước. Khi Công ty nộp phần chênh lệch giữa nguồn vốn chủ sở hữu với vốn điều lệ vào ngân sách nhà nước thì đồng thời hạch toán giảm theo từng thành phần vốn tương ứng thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.

Điều 7. Quyền, trách nhiệm của Công ty trong việc quản lý và đầu tư vốn

1. Quyền của Công ty

a) Chủ động sử dụng vốn, tài sản do Công ty quản lý vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật và các quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố.

b) Các đơn vị trực thuộc thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh theo sự phân công, ủy quyền của Giám đốc. Do đó, Công ty có thể chủ động thực hiện điều chuyển vốn giữa các đơn vị trực thuộc theo nguyên tắc đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn.

2. Trách nhiệm của Công ty

a) Thực hiện quản lý và đầu tư vốn theo quy định của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Thực hiện kiểm tra, giám sát nội bộ hiệu quả sản xuất kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, đầu tư, chuyển nhượng vốn, thu lợi nhuận, cổ tức,...

c) Báo cáo kịp thời và đầy đủ cho Ủy ban nhân Thành phố, cơ quan chức năng có liên quan về chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh, tiến độ đầu tư, tình hình quản lý và đầu tư vốn, kết quả giám sát nội bộ, các vấn đề ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty hoặc trường hợp sai phạm khác để thực hiện giám sát theo quy định.

c) Công bố thông tin định kỳ và bất thường theo quy định pháp luật về doanh nghiệp.

3. Thực hiện các quyền, trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Huy động vốn

1. Công ty được quyết định huy động vốn theo nguyên tắc tự vay, tự trả theo quy định của pháp luật. Phương án huy động vốn phải bảo đảm khả năng thanh toán nợ.

2. Hội đồng thành viên, người phê duyệt phương án huy động vốn, chịu trách nhiệm về quyết định của mình, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, bảo đảm vốn huy động, được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả, trả nợ đúng thời hạn đã thỏa thuận.

3. Trường hợp Công ty huy động vốn dẫn đến tổng số nợ phải trả vượt quá 03 lần vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn thì Công ty báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố sau khi phê duyệt phương án huy động vốn để giám sát theo quy định.

4. Ngoài ra, việc huy động vốn cần tuân thủ theo quy định của pháp luật khác có liên quan và quy định của Chính phủ.

Điều 9. Bảo toàn và phát triển vốn của Công ty

1. Hội đồng thành viên có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn của Công ty trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

2. Việc bảo toàn và phát triển vốn của Công ty được đánh giá trên cơ sở hiệu quả tổng thể của Công ty.

3. Hàng năm, Công ty báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố về biến động vốn chủ sở hữu của Công ty để theo dõi, giám sát. Trường hợp chưa bảo toàn được vốn chủ sở hữu, Hội đồng thành viên phải giải trình rõ nguyên nhân, biện pháp khắc phục và chịu trách nhiệm về tình hình tài chính của Công ty.

4. Việc bảo toàn vốn nhà nước tại Công ty bằng các biện pháp sau đây:

a) Thực hiện đúng chế độ quản lý, sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật.

b) Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

c) Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau đây:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình, xây lắp.

d) Thực hiện các biện pháp khác về bảo toàn vốn nhà nước tại Công ty theo quy định của Chính phủ.

5. Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình, xây lắp; xử lý chênh lệch tỷ giá thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

6. Định kỳ hàng năm, Công ty đánh giá mức độ bảo toàn vốn theo phương pháp sau:

a) Sau khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định, kết quả kinh doanh của Công ty không phát sinh lỗ hoặc có lãi, Công ty bảo toàn vốn.

b) Trường hợp sau khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định, kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ (bao gồm trường hợp còn lỗ lũy kế), Công ty không bảo toàn được vốn.

Điều 10. Hoạt động đầu tư của Công ty

1. Hoạt động đầu tư của Công ty được thực hiện theo các hình thức đầu tư quy định tại pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan; mua chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

2. Thẩm quyền quyết định đầu tư:

a) Đối với dự án đầu tư sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn đầu tư công, thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, trình tự, thủ tục đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

b) Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật khác có liên quan, Hội đồng thành viên quyết định đầu tư dự án sau khi hoàn thành thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư; trình tự, thủ tục đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

c) Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư nhưng không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật khác có liên quan thì thẩm quyền,

trình tự, thủ tục đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật khác có liên quan và quy định của Chính phủ.

3. Trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thẩm quyền quyết định đầu tư được thực hiện quy định như sau:

a) Hội đồng thành viên quyết định từng dự án đầu tư, khoản đầu tư có mức vốn đầu tư từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu hoặc vốn đầu tư của chủ sở hữu trong trường hợp vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn đầu tư của chủ sở hữu nhưng không quá mức cụ thể theo quy định của Chính phủ. Vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư của chủ sở hữu quy định tại điểm này được xác định theo báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án.

b) Giám đốc được phân cấp quyết định dự án đầu tư, khoản đầu tư có mức vốn đầu tư dưới 20% vốn chủ sở hữu hoặc vốn đầu tư của chủ sở hữu trong trường hợp vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn đầu tư của chủ sở hữu và báo cáo Hội đồng thành viên trước khi tổ chức thực hiện.

c) Trường hợp dự án đầu tư, khoản đầu tư có giá trị lớn hơn mức quy định tại điểm a khoản này thì Hội đồng thành viên quyết định đầu tư sau khi báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt về mục đích, mức vốn đầu tư, nguồn vốn, thời gian thực hiện.

4. Công ty không được đầu tư để góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp khác mà người quản lý, người đại diện tại doanh nghiệp đó là vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, cha chồng, mẹ chồng, cha vợ, mẹ vợ, cha dượng, mẹ kế, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của một trong những người sau đây:

- a) Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên;
- b) Giám đốc;
- c) Kiểm soát viên;
- d) Kế toán trưởng.

5. Ngoài ra, hoạt động đầu tư của Công ty cần tuân thủ theo quy định của pháp luật khác có liên quan và quy định của Chính phủ.

Điều 11. Chuyển nhượng dự án đầu tư, vốn đầu tư của Công ty

1. Việc chuyển nhượng dự án đầu tư, vốn đầu tư trong nước của Công ty thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

b) Phản ánh đầy đủ giá trị thực tế của dự án đầu tư, vốn đầu tư của Công ty, bao gồm cả giá trị quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

c) Bảo đảm nguyên tắc thị trường, công khai, minh bạch, không bị hạn chế bởi điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng theo quy định của pháp luật

về chứng khoán.

2. Thẩm quyền quyết định chuyển nhượng dự án đầu tư, vốn đầu tư được thực hiện quy định như sau:

a) Hội đồng thành viên quyết định chuyển nhượng dự án đầu tư, vốn đầu tư có giá trị từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu hoặc vốn đầu tư của chủ sở hữu trong trường hợp vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn đầu tư của chủ sở hữu nhưng không quá mức cụ thể theo quy định của Chính phủ. Vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư của chủ sở hữu quy định tại điểm này được xác định theo báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm quyết định chuyển nhượng.

b) Giám đốc được phân cấp quyết định chuyển nhượng dự án đầu tư, vốn đầu tư có giá trị dưới 20% vốn chủ sở hữu hoặc vốn đầu tư của chủ sở hữu trong trường hợp vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn đầu tư của chủ sở hữu và báo cáo Hội đồng thành viên trước khi tổ chức thực hiện.

c) Trường hợp có giá trị lớn hơn mức quy định tại điểm a khoản này thì Hội đồng thành viên báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt trước khi quyết định chuyển nhượng.

3. Phương thức chuyển nhượng vốn đầu tư của Công ty:

a) Việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

b) Việc chuyển nhượng vốn cổ phần của Công ty tại công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

c) Việc chuyển nhượng vốn đầu tư của Công ty tại công ty cổ phần chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán được thực hiện theo phương thức đấu giá công khai theo quy định của pháp luật hoặc phương thức khác theo quy định của Chính phủ.

d) Việc chuyển nhượng vốn đầu tư của Công ty trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Chuyển nhượng dự án đầu tư:

a) Công ty được chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư cho nhà đầu tư khác khi đáp ứng điều kiện chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về kinh doanh bất động sản và pháp luật khác có liên quan.

b) Việc chuyển nhượng dự án đầu tư phải bảo đảm công khai, minh bạch, thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và quy định của Chính phủ.

5. Việc chuyển nhượng và phương thức chuyển nhượng dự án đầu tư, vốn đầu tư của Công ty tại nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư, thông lệ quốc tế, bảo đảm nguyên tắc

thu hồi tối đa vốn đầu tư của Công ty. Thẩm quyền quyết định chuyển nhượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

6. Ngoài ra, việc thực hiện quy định tại khoản 2, khoản 3, điểm b khoản 4 và khoản 5 của Điều này cần tuân thủ theo quy định của pháp luật khác có liên quan và quy định của Chính phủ.

Điều 12. Cho thuê, thuê mua, thế chấp, cầm cố, mua, bán tài sản cố định

1. Thẩm quyền quyết định mua, thuê mua tài sản cố định thực hiện quy định như sau:

a) Hội đồng thành viên quyết định mua, thuê mua tài sản cố định có mức giá trị từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu hoặc vốn đầu tư của chủ sở hữu trong trường hợp vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn đầu tư của chủ sở hữu nhưng không quá mức cụ thể theo quy định của Chính phủ. Vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư của chủ sở hữu quy định tại điểm này được xác định theo báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án.

b) Giám đốc được phân cấp quyết định mua, thuê mua tài sản cố định có mức giá trị dưới 20% vốn chủ sở hữu hoặc vốn đầu tư của chủ sở hữu trong trường hợp vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn đầu tư của chủ sở hữu và báo cáo Hội đồng thành viên trước khi tổ chức thực hiện.

c) Trường hợp có giá trị lớn hơn mức quy định tại điểm a khoản này thì Hội đồng thành viên báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt trước khi quyết định.

Người quyết định mua, thuê mua tài sản cố định phải chịu trách nhiệm về việc quyết định không đúng thẩm quyền hoặc tài sản cố định được mua, thuê mua không sử dụng được, sử dụng không hiệu quả.

2. Việc cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản cố định phải bảo đảm nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn.

3. Công ty bán tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được hoặc sử dụng không hiệu quả để thu hồi vốn. Thẩm quyền quyết định bán tài sản cố định thực hiện theo quy định như sau:

a) Hội đồng thành viên quyết định bán tài sản cố định có mức giá trị từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu hoặc vốn đầu tư của chủ sở hữu trong trường hợp vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn đầu tư của chủ sở hữu nhưng không quá mức cụ thể theo quy định của Chính phủ. Vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư của chủ sở hữu quy định tại điểm này được xác định theo báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án.

b) Giám đốc được phân cấp quyết định bán tài sản cố định có mức giá trị dưới 20% vốn chủ sở hữu hoặc vốn đầu tư của chủ sở hữu trong trường hợp vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn đầu tư của chủ sở hữu và báo cáo Hội đồng thành viên

trước khi tổ chức thực hiện.

c) Trường hợp có giá trị lớn hơn mức quy định tại điểm a khoản này thì Hội đồng thành viên báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt trước khi quyết định.

Điều 13. Khấu hao tài sản cố định

1. Mọi tài sản cố định hiện có của Công ty (gồm cả tài sản cố định chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý) đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành trừ những tài sản cố định thuộc các trường hợp theo quy định.

2. Công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đã đưa vào sử dụng nhưng chưa quyết toán, căn cứ vào số liệu kế toán Công ty ghi tạm tăng giá trị tài sản theo giá tạm tính để trích khấu hao thu hồi vốn. Sau khi quyết toán công trình được duyệt phải điều chỉnh lại nguyên giá theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

3. Tài sản cố định cho thuê, cầm cố, thế chấp, Công ty phải trích khấu hao theo chế độ quy định và phải theo dõi, thu hồi tài sản.

4. Đối với tài sản khi mua đã qua sử dụng, thời gian trích khấu hao cơ bản được xác định theo tỷ lệ giá trị còn lại so với nguyên giá mua mới tại thời điểm mua tài sản cố định đó. Riêng tài sản cố định đầu tư bằng vốn vay ngân hàng, mức trích khấu hao cơ bản phải đảm bảo trả đủ nợ vay theo kế ước.

5. Tài sản cố định đã trích hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng và hoạt động sản xuất kinh doanh thì không phải trích tiếp khấu hao nhưng vẫn phải được quản lý, sử dụng và theo dõi trong sổ tài sản cố định của Công ty.

6. Đối với tài sản cố định được cho, được biếu, được tặng do bên ngoài đầu tư, chuyển giao cho Công ty không có yêu cầu hoàn lại giá trị đầu tư, Công ty lập biên bản tiếp nhận, bàn giao và hạch toán tăng tài sản theo một trong hai cách xác định giá trị như sau:

a) Nguyên giá tài sản cố định ghi nhận theo giá trị quyết toán đầu tư của chủ đầu tư.

b) Nguyên giá tài sản cố định là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng thẩm định giá Công ty (hoặc thuê Công ty tư vấn định giá).

Điều 14. Quản lý hàng tồn kho

1. Hàng tồn kho là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường, gồm: Hàng mua đang đi trên đường; nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ; sản phẩm dở dang; thành phẩm, hàng hóa; hàng gửi bán.

2. Công ty phải xây dựng và ban hành “Quy chế Quản lý hàng tồn kho” của Công ty để hạn chế rủi ro trong kinh doanh, phải xác định rõ trách nhiệm của từng bộ phận, từng người trong việc theo dõi quản lý hàng hóa theo quy định pháp luật.

3. Hàng tồn kho phải được quản lý thường xuyên và kiểm kê định kỳ và trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

4. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn của Bộ Tài chính; Hàng tồn kho được xác định theo quy định, chuẩn mực kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành.

5. Công ty có quyền và chịu trách nhiệm xử lý ngay những hàng hóa tồn kho kém, mất phẩm chất, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn. Thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định pháp luật.

Điều 15. Quản lý các khoản nợ phải thu

Công ty thực hiện quản lý các khoản nợ phải thu như sau:

1. Xây dựng, ban hành, thực hiện quy chế quản lý các khoản nợ phải thu. Quy chế quản lý nợ phải thu phải phân công và quy định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi các khoản công nợ.

2. Mở sổ theo dõi thường xuyên, đầy đủ các khoản nợ phải thu ngắn hạn, dài hạn theo từng đối tượng nợ (gồm cả các khoản lãi).

3. Định kỳ đánh giá, phân loại các khoản nợ theo quy định hiện hành để kịp thời phát hiện các khoản nợ quá hạn, nợ khó đòi, phân tích rõ nguyên nhân và có biện pháp xử lý kịp thời.

4. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ khi đến hạn; Định kỳ thực hiện đối chiếu công nợ với khách hàng; trích lập dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định.

5. Trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm phải đối chiếu các khoản công nợ với khách nợ và chủ nợ.

6. Công ty được quyền bán nợ phải thu quá hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Công ty chỉ được bán nợ cho tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ, không được bán trực tiếp cho đối tượng nợ. Giá bán do các bên thỏa thuận và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

7. Nợ không có khả năng thu hồi sau khi xử lý như trên, Công ty vẫn phải theo dõi trên tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán và tổ chức thu hồi. Số tiền thu hồi được hạch toán vào thu nhập của Công ty.

8. Hội đồng thành viên, Giám đốc Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản nợ phải thu khó đòi, nợ không thu hồi được theo quy định hiện hành. Trường hợp quản lý nợ dẫn đến thất thoát vốn chủ sở hữu hoặc bán nợ dẫn đến doanh nghiệp bị thua lỗ, mất vốn, mất khả năng thanh toán, giải thể, phá sản, Hội đồng thành viên, người có liên quan phải bồi thường thiệt hại và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.

Điều 16. Quản lý các khoản nợ phải trả

Công ty thực hiện quản lý các khoản nợ phải trả như sau:

1. Xây dựng, ban hành, thực hiện quy chế quản lý nợ phải trả. Quy chế quản lý nợ phải trả phải quy định trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc

theo dõi, đối chiếu, xác nhận, thanh toán nợ.

2. Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng nợ; thường xuyên phân loại nợ; xây dựng kế hoạch thanh toán nợ, cân đối dòng tiền bảo đảm thanh toán nợ; thanh toán các khoản nợ theo đúng thời hạn đã cam kết.

3. Đối với các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ Công ty phải hạch toán toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh (tăng hoặc giảm tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính và thời điểm ghi sổ kế toán); xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Các khoản nợ phải trả không xác định chủ nợ, quyết định xóa và tính vào thu nhập khác.

5. Hội đồng thành viên, Giám đốc Công ty có trách nhiệm thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ của Công ty, phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời, không để phát sinh các khoản nợ quá hạn.

6. Trường hợp quản lý để phát sinh nợ phải trả quá hạn, nợ không có khả năng thanh toán thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà Hội đồng thành viên, người có liên quan phải bồi thường thiệt hại và bị xử lý theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.

Điều 17. Quản lý tạm ứng

1. Mọi khoản tạm ứng phải được quyết toán chậm nhất trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày tạm ứng và kèm theo đầy đủ những chứng từ, hóa đơn hợp lệ. Nghiêm cấm việc chi tạm ứng phục vụ cho nhu cầu cá nhân, chi không vì phục vụ yêu cầu công tác và chi không đúng thủ tục tạm ứng.

Trong trường hợp phải kéo dài thời hạn thanh quyết toán dài hơn so với thời hạn dự kiến, người nhận tạm ứng phải trình bày lý do và phải được người phê duyệt tạm ứng đồng ý. Nếu quá thời hạn được phép nêu trên mà vẫn chưa thanh quyết toán thì người nhận tạm ứng sẽ bị khấu trừ vào các khoản phụ cấp, thưởng (nếu có) cho tới khi thanh toán hết khoản tiền tạm ứng đó.

Nhân viên không được tạm ứng tiếp nếu chưa hoàn thành thủ tục thanh, quyết toán tạm ứng lần trước đó với bất cứ lý do gì.

2. Thủ tục tạm ứng:

Người xin tạm ứng phải làm giấy đề nghị tạm ứng theo mẫu ghi rõ lý do, số tiền, thời gian thanh toán để người phụ trách trực tiếp ký tên, sau đó trình Giám đốc xem xét ký duyệt.

Người nhận tạm ứng phải thanh toán các khoản tạm ứng chậm nhất trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày tạm ứng với đầy đủ chứng từ, hóa đơn hợp lệ và phải hoàn lại khoản tiền tạm ứng thừa (nếu có) cho Công ty.

Điều 18. Quản lý tài sản bằng tiền mặt

1. Phòng Kế hoạch Tài chính Công ty quản lý tiền tệ theo đúng quy định và

hạch toán theo chuẩn mực kế toán ban hành.

2. Hạn mức tiền mặt tồn quỹ (kết tiền được đặt tại Công ty, đơn vị trực thuộc) trong ngày chỉ duy trì ở mức không quá 1.000.000.000 (một tỷ đồng).

Mọi khoản thu bằng tiền mặt đều phải nộp ngay trong ngày cho thủ quỹ. Thủ quỹ căn cứ số dư quỹ tiền mặt để gửi tiền vào tài khoản Công ty được mở tại ngân hàng nhằm đảm bảo tồn quỹ tiền mặt theo hạn mức như trên.

Trường hợp đặc biệt, thu tiền vào ngày nghỉ và được sự đồng ý của Giám đốc thì được phép tồn quỹ tiền mặt cao hơn hạn mức, nhưng thủ quỹ phải gửi tiền ngay vào tài khoản tại ngân hàng vào ngày làm việc kế tiếp liền kề để duy trì hạn mức tồn quỹ tiền mặt như quy định.

3. Thủ quỹ phải ghi chép sổ quỹ và thực hiện tự kiểm kê quỹ hàng ngày. Trước khi hết giờ làm việc, thủ quỹ phải có trách nhiệm niêm phong quỹ, kết trước sự chứng kiến của kế toán trưởng và một nhân viên kế toán khác của Phòng Kế hoạch tài chính. Định kỳ, cuối tuần thủ quỹ phải có biên bản kiểm kê quỹ có chữ ký xác nhận của Kế toán trưởng và Giám đốc.

4. Kế toán trưởng phải thường xuyên kiểm tra quỹ tiền mặt của Công ty.

5. Nghiêm cấm thủ quỹ tự ý xuất tiền quỹ khi chứng từ không đủ chữ ký của những người có thẩm quyền.

6. Cuối mỗi ngày làm việc phải kiểm kê và đối chiếu quỹ tiền mặt giữa thủ quỹ và kế toán thanh toán. Kế toán thanh toán báo cáo số dư cho Kế toán trưởng.

7. Đối với tiền gửi ngân hàng, cuối mỗi ngày làm việc kế toán thanh toán, kế toán ngân hàng, thủ quỹ báo cáo số dư cho Kế toán trưởng và Giám đốc.

8. Cuối mỗi tháng hoặc khi có yêu cầu, kế toán thanh toán, kế toán ngân hàng, thủ quỹ báo cáo số dư cho Kế toán trưởng và Giám đốc.

Điều 19. Kiểm kê và xử lý kết quả kiểm kê tài sản

1. Công ty phải tổ chức kiểm kê thực tế để xác định số lượng các loại tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn thuộc quyền quản lý, sử dụng của Công ty; số lượng cổ phiếu thuộc sở hữu của Công ty nhận được mà không phải thanh toán tiền; đối chiếu các khoản công nợ phải trả, phải thu trong các trường hợp sau:

a) Thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

b) Khi thực hiện quyết định của cấp có thẩm quyền chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu.

c) Sau khi xảy ra thiên tai, địch họa hoặc vì các nguyên nhân khác gây ra biến động tài sản của doanh nghiệp.

d) Các trường hợp khác theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Xử lý kết quả kiểm kê:

a) Xử lý kết quả kiểm kê tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm:

- Trường hợp kết quả kiểm kê thiếu tài sản so với số tài sản đã ghi vào sổ sách kế toán nếu do nguyên nhân chủ quan của tập thể, cá nhân có liên quan gây ra thì tập thể, cá nhân gây ra phải bồi thường. Hội đồng thành viên, Giám đốc quyết định mức bồi thường và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Giá trị tài sản bị thiếu sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tập thể, cá nhân (nếu có) hoặc giá trị tài sản thiếu do nguyên nhân khách quan, Công ty được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Trường hợp kết quả kiểm kê thừa tài sản so với số tài sản đã ghi vào sổ sách kế toán, Công ty phải xác định rõ nguyên nhân thừa tài sản, đối với tài sản thừa không phải trả lại được hạch toán vào thu nhập khác của Công ty; đối với tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân thì hạch toán vào phải trả, phải nộp khác; trường hợp giá trị tài sản thừa đã xác định được nguyên nhân và có biên bản xử lý thì căn cứ vào quyết định xử lý để hạch toán cho phù hợp.

b) Việc xử lý kết quả kiểm kê theo quy định tại điểm b, c và d khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật đối với từng trường hợp kiểm kê cụ thể.

c) Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, công nợ, trường hợp để các khoản tổn thất tài sản, công nợ không được xử lý thì Hội đồng thành viên, Giám đốc chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính Công ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật về vi phạm gây tổn thất tài sản của Công ty.

Điều 20. Xử lý tài sản tổn thất

1. Tài sản tổn thất do mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém phẩm chất, lạc hậu, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho ứ đọng trong kiểm kê định kỳ và kiểm kê đột xuất. Công ty phải xác định giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân trách nhiệm và xử lý như sau:

a) Nếu nguyên nhân do chủ quan của tập thể hoặc cá nhân thì tập thể, cá nhân gây ra tổn thất phải chịu trách nhiệm theo quy định của Công ty và pháp luật. Hội đồng thành viên quyết định mức bồi thường và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

b) Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tổn thất thì xử lý theo hợp đồng mua bảo hiểm.

2. Giá trị tài sản bị thiếu sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tập thể, cá nhân, của tổ chức bảo hiểm hoặc giá trị tài sản thiếu do nguyên nhân khách quan, phần còn lại (nếu có) Công ty được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Trường hợp thừa tài sản so với số tài sản đã ghi vào sổ sách kế toán sau kết quả kiểm kê, Công ty phải xác định rõ nguyên nhân thừa tài sản, đối với tài sản thừa không phải trả lại được hạch toán vào thu nhập khác của Công ty; đối với tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân thì hạch toán vào phải trả, phải nộp khác; trường hợp giá trị tài sản thừa đã xác định được nguyên nhân và có biên bản xử lý thì căn cứ vào quyết định xử lý để hạch toán cho phù hợp.

4. Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, trường

hợp để các khoản tổn thất tài sản không được xử lý thì Hội đồng thành viên, Giám đốc chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính Công ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật về vi phạm gây tổn thất tài sản của Công ty.

Điều 21. Đánh giá lại tài sản

1. Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

- a) Theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
- b) Thực hiện chuyển đổi sở hữu Công ty; cổ phần hóa, bán hoặc chuyển sở hữu Công ty theo hình thức khác;
- c) Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài Công ty.

2. Việc đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định của Nhà nước. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản thực hiện theo quy định của nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể.

Mục 2

QUẢN LÝ PHẦN VỐN GÓP CỦA CÔNG TY TẠI CÁC DOANH NGHIỆP KHÁC

Điều 22. Quản lý phần vốn góp của Công ty tại công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Công ty quản lý phần vốn góp của Công ty tại các công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên thông qua người đại diện phần vốn của Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và các quy định sau đây:

1. Công ty quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định việc đầu tư tăng, giảm, chuyển nhượng vốn hoặc chuyển nhượng quyền mua, quyền góp vốn đầu tư vào công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.

2. Quy định tiêu chuẩn, cử, bãi nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, quyết định tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và quyền lợi khác của người đại diện phần vốn của Công ty theo quy định của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và ban hành quy chế người đại diện phần vốn của Công ty.

3. Yêu cầu người đại diện phần vốn của Công ty có ý kiến về việc chia lợi nhuận, cổ tức của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

4. Yêu cầu người đại diện phần vốn của Công ty báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình tài chính, hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

5. Kiểm tra, giám sát hoạt động của người đại diện phần vốn của Công ty nhằm ngăn chặn, xử lý kịp thời thiếu sót, yếu kém của người đại diện vốn.

6. Việc cơ cấu lại vốn của Công ty đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về chứng khoán, pháp luật khác có liên quan và quy định của Chính phủ.

Điều 23. Quyền, trách nhiệm của Người đại diện vốn Công ty tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Báo cáo, xin ý kiến doanh nghiệp cử người đại diện trước khi tham gia ý kiến, biểu quyết, quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị đối với các nội dung phải xin ý kiến theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, Điều lệ công ty và quy chế hoạt động của người đại diện phần vốn của Công ty.

2. Báo cáo kịp thời về việc công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hoạt động thua lỗ, không bảo đảm khả năng thanh toán, không hoàn thành nhiệm vụ được giao, những vấn đề ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của doanh nghiệp và những trường hợp sai phạm khác

3. Thực hiện báo cáo định kỳ, đột xuất, báo cáo theo yêu cầu của Công ty cử người đại diện về tình hình sản xuất, kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp và kiến nghị giải pháp.

4. Chịu trách nhiệm trước Công ty cử người đại diện trong việc thực hiện quyền, trách nhiệm của người đại diện phần vốn của Công ty theo quy định của Luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy chế hoạt động của người đại diện phần vốn của Công ty.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm gây tổn thất vốn của Công ty cử người đại diện.

6. Thực hiện quyền, trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Không được tiếp tục làm người đại diện phần vốn của Công ty khi thực hiện không đúng quyền, trách nhiệm được giao hoặc không còn đáp ứng tiêu chuẩn của người đại diện.

8. Về tiền lương, thù lao, tiền thưởng và quyền lợi khác của người đại diện phần vốn góp của Công ty:

a) Người đại diện phần vốn của Công ty chuyên trách tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được hưởng tiền lương, tiền thưởng và quyền lợi khác do công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên chi trả.

b) Người đại diện phần vốn của Công ty không chuyên trách tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được hưởng tiền lương, tiền thưởng và quyền lợi khác như sau:

- Thù lao do doanh nghiệp làm đại diện vốn chi trả (nếu có);
 - Tiền lương, tiền thưởng và quyền lợi khác do Công ty chi trả.
- c) Ngoài ra còn tuân thủ theo quy định chi tiết của Chính phủ.

Điều 24. Chuyển giao dự án đầu tư, vốn, tài sản của Công ty; chuyển giao quyền mua cổ phần, quyền ưu tiên mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp tại các doanh nghiệp có vốn góp của Công ty

1. Các hình thức chuyển giao dự án đầu tư, vốn, tài sản của Công ty:
 - a) Chuyển giao dự án đầu tư, vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
 - b) Chuyển giao vốn, tài sản của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn sang Ủy ban nhân dân Thành phố.
 - c) Các trường hợp chuyển giao khác theo quy định của Chính phủ.
2. Việc chuyển giao quyền mua cổ phần, quyền ưu tiên mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp giữa Ủy ban nhân dân Thành phố và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và cơ chế quản lý sau khi chuyển giao thực hiện theo quy định của Chính phủ.
3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, việc xử lý tài chính khi thực hiện chuyển giao theo quy định của Chính phủ.

Điều 25. Giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động Công ty

1. Việc giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của Công ty thực hiện theo quy định của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước và quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành.
2. Công ty thực hiện công bố thông tin định kỳ và bất thường về hoạt động của Công ty theo quy định pháp luật về doanh nghiệp và quy chế công bố thông tin của Công ty.
3. Đánh giá, xếp loại Công ty:
 - a) Việc đánh giá, xếp loại doanh nghiệp căn cứ vào
 - Mức độ thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu cơ bản do Ủy ban nhân dân Thành phố giao hàng năm.
 - Việc thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng; việc thực hiện nhiệm vụ chính trị do cơ quan có thẩm quyền giao, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.
 - Hiệu quả hoạt động tổng thể của Công ty, có loại trừ các tác động do thực hiện nhiệm vụ chính trị do cơ quan có thẩm quyền giao; nhiệm vụ quốc

phòng, an ninh; nhiệm vụ không vì mục tiêu lợi nhuận; việc thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới và tác động của yếu tố khách quan.

b) Công ty lập báo cáo đánh giá xếp loại doanh nghiệp gửi Ủy ban nhân dân Thành phố để quyết định đánh giá, xếp loại doanh nghiệp.

c) Ngoài ra còn tuân thủ theo quy định chi tiết của Chính phủ.

Mục 3

QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ

Điều 26. Nguyên tắc quản lý

1. Hội đồng thành viên, Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố và trước pháp luật trong việc tổ chức quản lý chặt chẽ, đảm bảo tính đúng đắn, trung thực và hợp pháp của các khoản doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Toàn bộ doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán của Công ty.

3. Doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh được xác định bằng đồng Việt Nam, trường hợp thu hoặc chi bằng ngoại tệ phải quy đổi về đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Công ty phải tính đúng, tính đủ chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh, tự trang trải mọi khoản chi phí bằng các khoản thu của Công ty và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

5. Việc xác định doanh thu, thu nhập và chi phí để xác định nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật khác có liên quan.

6. Các đơn vị trực thuộc trực tiếp quản lý, theo dõi hạch toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh theo chế độ kế toán hiện hành và chịu trách nhiệm trước Công ty, trước pháp luật về kết quả hoạt động tại đơn vị và báo cáo về Công ty để tổng hợp.

7. Việc quản lý doanh thu, chi phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành.

Điều 27. Quản lý doanh thu

Doanh thu, thu nhập của Công ty là tổng giá trị của các lợi ích kinh tế đã thu hoặc sẽ thu được do việc cung cấp các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ; các hoạt động tài chính và hoạt động khác của Công ty. Các khoản doanh thu, thu nhập này được xác định theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn

thực hiện chuẩn mực kế toán hiện hành.

1. Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động kinh doanh và thu nhập khác:

a) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh gồm doanh thu hoạt động kinh doanh thông thường và doanh thu hoạt động tài chính.

- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh thông thường là toàn bộ tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ được khách hàng chấp nhận thanh toán sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại (nếu có chứng từ hợp lệ); giá trị các sản phẩm, hàng hóa biếu tặng, cho, trao đổi hoặc tiêu dùng cho sản xuất trong nội bộ Công ty.

- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

+ Các khoản thu phát sinh từ tiền bản quyền, tiền lãi từ việc cho vay vốn, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa dịch vụ, lãi cho thuê tài chính.

+ Lãi do bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn, cổ tức và lợi nhuận được chia từ việc đầu tư vốn ra ngoài Công ty (bao gồm cả lợi nhuận sau thuế của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sau khi đã trừ phần trích lập quỹ), lợi nhuận sau thuế được chia theo vốn nhà nước và lợi nhuận sau thuế trích lập Quỹ đầu tư phát triển của Công ty thành viên hạch toán độc lập; thu nhập từ kinh doanh chứng khoán (công trái, trái phiếu, cổ phiếu), thu về kinh phí quản lý.

+ Xử lý chênh lệch tỷ giá:

* Nợ phải thu : Trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng tính vào thu nhập tài chính trong kỳ.

* Nợ phải trả : Trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm tính vào thu nhập tài chính trong kỳ.

* Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ do việc mua, bán ngoại tệ: Trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng tính vào thu nhập tài chính trong kỳ.

* Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được xử lý như sau:

** Đối với các khoản nợ phải thu dài hạn:

Đối với các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ, Công ty phải đánh giá lại số dư cuối năm của các loại ngoại tệ, sau khi bù trừ, chênh lệch tăng được hạch toán vào thu nhập tài chính trong năm.

** Đối với các khoản nợ phải trả dài hạn:

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty phải đánh giá lại số dư cuối năm của các loại ngoại tệ, sau khi bù trừ, chênh lệch giảm thì được hạch toán vào thu nhập tài chính.

+ Đối với các trường hợp đầu tư ra ngoài Công ty, nếu thu được bằng hàng hóa, sản phẩm thì tiền bán hàng hóa, sản phẩm đó được đưa vào doanh thu hoạt động kinh doanh của Công ty. Trường hợp Công ty được chia lợi nhuận trước thuế thì số tiền thu được, hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính và phải nộp thuế thu nhập Công ty. Nếu được chia từ lợi nhuận sau thuế thì số tiền thu được, hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính và không phải nộp thuế thu nhập Công ty.

b) Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ việc chuyển nhượng dự án, thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa; công cụ, dụng cụ; các khoản phải trả nhưng không trả vì nguyên nhân từ phía chủ nợ, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; các khoản thuế được ngân sách hoàn lại; các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa không tính trong doanh thu; giá trị quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân tặng cho Công ty; các khoản thu nhập của năm trước hạch toán thiếu, năm nay mới phát hiện, khoản nợ khó đòi đã xử lý nay thu hồi được; phần còn lại (nếu có) đối với khoản thù lao do công ty, Công ty khác trả cho người quản lý, người được cử tham gia ban quản lý, điều hành tại công ty được cử làm đại diện phần vốn góp sau khi đã được Hội đồng thành viên quyết định chi trả theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo quy chế của Công ty, nhưng tối đa không vượt quá 50% mức tiền lương thực tế được hưởng tại Công ty.

2. Điều kiện và thời điểm để xác định doanh thu được thực hiện theo quy định của Bộ tài chính:

a) Điều kiện:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu phải được hạch toán bằng đồng Việt Nam, trường hợp thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh doanh thu.

b) Thời điểm để xác nhận doanh thu:

- Thời điểm để hạch toán doanh thu là thời điểm Công ty đã chuyển giao

quyền sở hữu hàng hoá, sản phẩm, hoàn thành việc cung cấp dịch vụ cho người mua; hoàn thành theo hợp đồng.

- Hàng hoá, sản phẩm được bán thông qua đại lý theo phương thức bán đúng giá quy định của chủ hàng và đại lý được hưởng hoa hồng thì thời điểm hạch toán doanh thu là khi hàng hóa gửi đại lý đã được bán.

- Đối với hoạt động tài chính thì thời điểm ghi nhận doanh thu được căn cứ vào từng hoạt động:

- + Lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, tiền bản quyền,... thời điểm ghi nhận doanh thu được căn cứ vào thời gian của các hợp đồng cho vay, hợp đồng bán hàng hoặc kỳ hạn nhận lãi để xác định.

- + Cổ tức, lợi nhuận được chia xác định doanh thu khi có nghị quyết, quyết định chia cổ tức, chia lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên hoặc của Hội đồng quản trị đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty liên kết, liên doanh, của chủ sở hữu vốn đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

- + Lãi chuyển nhượng vốn, lãi do bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành.

- + Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của các hoạt động kinh doanh là thời điểm lập bảng cân đối kế toán cuối năm tài chính.

Điều 28. Chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí khác

Chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính, bao gồm:

1. Chi phí sản xuất kinh doanh:

- a) Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, bán thành phẩm, dịch vụ mua ngoài (tính theo mức tiêu hao thực tế và giá gốc thực tế), chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ lao động, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định;

- Mức tiêu hao: Giám đốc Công ty có trách nhiệm xây dựng định mức tiêu hao các loại vật tư cho mỗi loại sản phẩm trình cho Hội đồng thành viên phê duyệt. Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên về tính chính xác của các định mức đó. Hàng năm Công ty phải đánh giá mức tiêu hao vật tư thực tế. Trường hợp phát sinh chênh lệch giữa mức tiêu hao vật tư thực tế so với định mức, Công ty phải phân tích xác định nguyên nhân. Nếu mức tiêu hao vật tư thực tế lớn hơn định mức do nguyên nhân chủ quan thì người thực hiện phải bồi thường. Hội đồng thành viên quyết định mức bồi thường. Tiền bồi thường hạch toán vào thu nhập khác. Nếu mức tiêu hao vật tư thực tế thấp hơn định mức (chất lượng sản phẩm làm ra vẫn đảm bảo theo quy định) thì người thực hiện được khen thưởng. Hội đồng thành

viên quyết định mức khen thưởng. Mức khen thưởng không vượt quá giá trị vật tư tiết kiệm được trong năm. Tiền thưởng tiết kiệm được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh. Công ty phải thường xuyên rà soát lại định mức tiêu hao vật tư nhằm không ngừng hoàn thiện hệ thống định mức đã ban hành.

- Giá vật tư thực tế xuất kho gồm:

- + Giá vật tư mua ngoài : giá mua ghi trên hóa đơn của người bán hàng. Nếu là vật tư nhập khẩu bằng ngoại tệ thì quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh cộng (+) thuế nhập khẩu và các khoản phụ thu (nếu có) trừ (-) khoản chiết khấu thương mại, giảm giá do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất phải trừ khỏi giá mua.

- + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, bảo hiểm, hao hụt, tiền thuê kho bãi, phí gia công trước khi nhập kho (nếu có), phí chọn lọc, tái chế.

- Giá vật tư tự chế biến:

- + Giá vật tư thực tế xuất kho.

- + Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tự chế

- Giá vật tư thuê ngoài gia công chế biến:

- + Giá vật tư thực tế xuất kho đem gia công.

- + Chi phí gia công như chi phí vận chuyển, bốc xếp và tiền trả cho người gia công.

Các loại vật tư nhập kho, xuất kho; các chi phí gia công chế biến, vận chuyển, bảo quản, thu mua... phải có hóa đơn chứng từ theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp mua nông sản, lâm sản, thủy sản ... của người trực tiếp sản xuất không có hóa đơn, chứng từ theo quy định thì phải lập Bảng kê thu mua hàng hóa dịch vụ mua hàng trong đó có ghi rõ họ tên, địa chỉ người bán, số lượng hàng hóa, đơn giá, thành tiền, chữ ký của người bán hàng (theo hướng dẫn của các thông tư quy định về Thuế thu nhập Công ty hiện hành). Giám đốc Công ty duyệt chi theo bảng kê và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của bảng kê.

Đối với công cụ, dụng cụ, căn cứ vào thời gian sử dụng để phân bổ giá trị vào chi phí trong thời gian không quá ba (03) năm.

b) Chi phí khấu hao tài sản cố định được tính theo quy định tại Điều 13 Quy chế này.

c) Chi phí tiền lương, tiền thưởng:

- Tiền lương, tiền thưởng của Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng (sau đây gọi chung là Ban điều hành) và người lao động:

- + Nguyên tắc xác định: Tuân thủ quy định của pháp luật về lao động; căn cứ vào thỏa thuận trong hợp đồng lao động; hiệu quả sản xuất kinh doanh, phù hợp với thị trường, tính chất hoạt động của doanh nghiệp; năng suất lao động cũng như hiệu quả công việc của Ban điều hành và người lao động tính theo quy

chế trả lương do Hội đồng thành viên ban hành.

+ Tiền thưởng cho Ban điều hành và người lao động được xác định trên cơ sở năng suất lao động, thành tích công tác, được trích từ lợi nhuận sau thuế và được tính theo quy chế thưởng do Hội đồng thành viên ban hành.

- Tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên:

+ Nguyên tắc xác định: Căn cứ vào hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm xác định mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên theo quy định của Chính phủ. Tuân thủ theo quy định của pháp luật về lao động và Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên.

+ Thù lao của Thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên không chuyên trách được xác định theo thời gian thực tế làm việc nhưng không vượt quá 20% tiền lương tương ứng của Thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên chuyên trách.

+ Tiền thưởng được xác định theo năm tương ứng với hiệu quả sản xuất, kinh doanh, kết quả quản lý, điều hành hoặc kiểm soát, được trả một phần sau khi có kết quả đánh giá, phân loại đối với Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên và văn bản phê duyệt Báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu, phần còn lại được trả sau khi kết thúc nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng thành viên.

+ Quỹ tiền lương, thù lao của Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên được xác định theo năm, tách riêng với quỹ tiền lương của Ban điều hành và người lao động. Căn cứ vào quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch do Công ty xác định, hàng tháng Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên được tạm ứng bằng mức tiền lương, thù lao kế hoạch; Trường hợp chưa có văn bản phê duyệt mức tiền lương, thù lao kế hoạch, Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên được tạm ứng bằng số tiền lương cơ bản theo quy định của Chính phủ. Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh, Hội đồng thành viên quyết định mức tiền lương, thù lao của Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, chi trả tiền lương, thù lao còn lại cho Hội đồng thành viên. Đối với tiền lương, thù lao còn lại của Kiểm soát viên được chi trả sau khi có ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu. Quỹ tiền lương, thù lao của Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên được hạch toán vào giá thành hoặc chi phí kinh doanh và thể hiện thành một mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

- Tiền lương, thưởng, thù lao đối với người được Công ty cử làm đại diện phần vốn góp ở doanh nghiệp khác, được doanh nghiệp khác trả tiền lương, thưởng, thù lao cho người đại diện vốn thì thực hiện theo Quy chế quản lý người đại diện phần vốn góp tại các doanh nghiệp khác do Hội đồng thành viên Công ty ban hành.

d) Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động mà Công ty phải trích nộp theo quy định của Nhà nước.

đ) Chi phí dịch vụ mua ngoài là các khoản chi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Chi phí giao dịch, môi giới, tiếp khách, tiếp thị, xúc tiến thương mại, quảng cáo, hội họp phải gắn với kinh doanh và hiệu quả kinh tế. Mức chi do Giám đốc quyết định, chịu trách nhiệm về mức chi cụ thể nhưng tổng mức tối đa không vượt quá tỷ lệ quy định trong Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Các khoản chi này phải có chứng từ hợp lệ và được hạch toán theo chi phí thực tế phát sinh.

Công ty phải xây dựng định mức, quy chế chi hoa hồng môi giới, quản lý chi tiêu gắn với hiệu quả kinh tế do môi giới mang lại. Hoa hồng môi giới không được áp dụng cho các đối tượng là đại lý bán hàng, khách hàng chỉ định, các chức danh quản lý và nhân viên trực tiếp làm nhiệm vụ cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm, thực hiện dịch vụ trong Công ty.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được hạch toán vào chi phí trong năm theo số thực chi, nếu lỗ thì phân bổ một phần cho năm sau nhưng không quá hai năm tài chính. Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đặc thù theo chu kỳ thì được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí sản xuất kinh doanh, thời điểm trích là cuối năm tài chính. Khi thực hiện sửa chữa lớn nếu số thực chi lớn hơn số trích trước, phần chênh lệch được hạch toán vào chi phí; nếu số thực chi nhỏ hơn số trích trước thì hạch toán giảm chi phí trong năm.

- Tiền thuê tài sản cố định hoạt động theo hợp đồng, nếu trả một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê tài sản đó.

- Công tác phí bao gồm chi phí đi lại, tiền thuê chỗ ở, tiền lưu trú theo định mức do Hội đồng thành viên quyết định và công bố công khai để kiểm tra, giám sát. Các khoản chi này phải có chứng từ hợp lệ và được hạch toán theo chi phí thực tế phát sinh thấp hơn hoặc bằng định mức quy định.

- Các khoản chi về điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, tiền thuê kiểm toán, tiền thuê dịch vụ pháp lý, mua bảo hiểm tài sản.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh có chứng từ, hóa đơn theo chế độ quy định.

e) Chi phí dự phòng: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng các khoản phải thu khó đòi, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp, ... theo quy định của pháp luật.

g) Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

h) Các khoản chi phí bằng tiền khác gồm:

- Các khoản thuế tài nguyên, thuế đất, thuế môn bài.
- Tiền thuê đất.

- Trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động theo mức quy định của pháp luật hiện hành hạch toán vào chi phí kinh doanh.

- Đào tạo nâng cao năng lực quản lý, tay nghề cho người lao động: nếu công ty có cơ sở đào tạo thì mức chi theo định mức do nhà nước ban hành. Trường hợp vượt định mức, Giám đốc quyết định và chịu trách nhiệm. Nếu đào tạo ngắn ngày tại Công ty, mức chi do Giám đốc quyết định và chịu trách nhiệm. Nếu thuê đào tạo thì mức chi theo hợp đồng ký với cơ sở đào tạo. Khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp và đào tạo nghề nghiệp cho người lao động bao gồm:

- + Chi phí trả cho người dạy, tài liệu học tập, thiết bị dùng để hoạt động giáo dục nghề nghiệp, vật liệu thực hành, các chi phí khác hỗ trợ cho người học.

- + Chi phí đào tạo của Công ty cho người lao động được tuyển dụng vào làm việc tại Công ty.

- Chi cho công tác y tế bao gồm các khoản chi cho người lao động theo quy định hiện hành.

- Chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ chế thử sản phẩm mới do Hội đồng thành viên phê duyệt và chịu trách nhiệm.

- Chi thưởng sáng kiến cải tiến, thưởng tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm vật tư và chi phí. Mức thưởng do Giám đốc quyết định căn cứ vào hiệu quả công việc mang lại nhưng không cao hơn số tiết kiệm chi phí do công việc đó mang lại trong một (01) năm và phải công bố công khai các quy chế thưởng.

- Các khoản chi phí cho lao động nữ gồm: Chi bồi dưỡng cho lao động nữ khi sinh con lần thứ nhất hoặc lần thứ hai, mức chi theo quy định hiện hành của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi cho đào tạo lại nghề cho lao động nữ, chi phí tổ chức khám sức khỏe cho nữ công nhân viên. Chi phụ cấp làm thêm giờ cho lao động nữ vì lý do khách quan không nghỉ cho con bú theo chế độ quy định.

- Chi cho công tác bảo vệ môi trường.

- Chi cho công tác Đảng, đoàn thể tại Công ty (phần chi ngoài kinh phí của tổ chức Đảng, đoàn thể được chi từ nguồn quy định) và khoản thực chi để hỗ trợ cho tổ chức Đảng, tổ chức chính trị xã hội trong Công ty.

- Các khoản chi bằng tiền khác theo quy định của pháp luật;

- i) Giá trị tài sản tổn thất thực tế, nợ phải thu không có khả năng thu hồi.

2. Chi phí hoạt động tài chính, bao gồm: các khoản chi liên quan đến đầu tư ra ngoài công ty, tiền lãi phải trả do huy động vốn, chênh lệch tỷ giá khi thanh toán, chi phí chiết khấu thanh toán, chi phí cho thuê tài sản, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.

- Xử lý chênh lệch tỷ giá:

- + Nợ phải thu : Trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

- + Nợ phải trả : Trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng tính vào chi phí

tài chính trong kỳ.

+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ do việc mua, bán ngoại tệ: Trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được xử lý như sau:

* Đối với các khoản nợ phải thu dài hạn:

Đối với các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ, công ty phải đánh giá lại số dư cuối năm của các loại ngoại tệ, sau khi bù trừ, trường hợp chênh lệch giảm được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

* Đối với các khoản nợ phải trả dài hạn:

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty phải đánh giá lại số dư cuối năm của các loại ngoại tệ, sau khi bù trừ, trường hợp chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái thì chênh lệch tỷ giá hạch toán vào chi phí tài chính trong năm và được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập Công ty. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

3. Chi phí khác, bao gồm:

- Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý, nhượng bán;
- Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ kế toán;
- Chi phí để thu tiền phạt;
- Chi phí về tiền phạt do vi phạm hợp đồng;
- Các chi phí khác phát sinh như chi phí khắc phục tổn thất do gặp rủi ro trong hoạt động kinh doanh như bão lụt, hỏa hoạn, cháy nổ,...

4. Không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh các khoản đã có nguồn khác đảm bảo hoặc không liên quan đến sản xuất kinh doanh sau đây:

- Chi phí mua sắm, xây dựng, lắp đặt tài sản cố định hữu hình, vô hình;
- Chi phí lãi vay vốn đầu tư được tính vào chi phí đầu tư và xây dựng, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ của các khoản đầu tư xây dựng phát sinh trước thời điểm đưa công trình vào sử dụng;
- Các khoản chi không có chứng từ hợp lệ;
- Các khoản tiền phạt về vi phạm pháp luật không mang danh Công ty mà do cá nhân gây ra.

- Các khoản chi phí khác không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, không tương ứng với doanh thu tính thuế, trừ các khoản chi sau:

+ Các khoản thực chi cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS tại nơi làm việc của Công ty, bao gồm: Chi phí đào tạo cán bộ phòng, chống HIV/AIDS của Công ty, chi phí tổ chức truyền thông phòng, chống HIV/AIDS cho người lao động của Công ty, phí thực hiện tư vấn, khám và xét nghiệm HIV, chi phí hỗ trợ người nhiễm HIV là người lao động của Công ty.

+ Khoản thực chi để thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

+ Khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động như: chi khám chữa bệnh, chi của bản thân và gia đình người lao động; chi nghỉ mát, chi hỗ trợ điều trị; chi hỗ trợ bổ sung kiến thức học tập tại cơ sở đào tạo; chi hỗ trợ gia đình người lao động bị ảnh hưởng bởi thiên tai, địch họa, tai nạn, ốm đau; chi khen thưởng con của người lao động có thành tích tốt trong học tập; chi hỗ trợ chi phí đi lại ngày lễ, tết cho người lao động; chi bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tự nguyện khác cho người lao động (trừ khoản chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động) và những khoản chi có tính chất phúc lợi khác. Tổng số chi có tính chất phúc lợi nêu trên không quá một (01) tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của Công ty.

Việc xác định một (01) tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của Công ty được xác định bằng quỹ tiền lương thực hiện trong năm chia (:) 12 tháng. Trường hợp Công ty hoạt động không đủ 12 tháng thì: Việc xác định một (01) tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế được xác định bằng quỹ tiền lương thực hiện trong năm chia (:) số tháng thực tế hoạt động trong năm.

Quỹ tiền lương thực hiện là tổng số tiền lương thực tế đã chi trả của năm quyết toán đó đến thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ quyết toán theo quy định (không bao gồm số tiền trích lập quỹ dự phòng tiền lương của năm trước chi trong năm quyết toán thuế).

+ Các khoản chi khác mang tính chất đặc thù, phù hợp theo từng ngành nghề, lĩnh vực (nếu có) theo văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

5. Giá thành sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ:

Tổng giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ bao gồm: giá thành sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ; chi phí quản lý Công ty phát sinh trong kỳ; chi phí bán hàng, dịch vụ phát sinh trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp xác định giá thành sản phẩm, dịch vụ theo quy định sau:

a) Giá thành sản xuất sản phẩm, dịch vụ gồm:

- Chi phí về nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu và năng lượng sử dụng trực tiếp

cho sản xuất sản phẩm, dịch vụ.

- Các khoản phải trả người lao động trực tiếp sản xuất như: Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, chi ăn giữa ca, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn.

- Chi phí sản xuất chung: Chi phí chung phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận kinh doanh như tiền lương, phụ cấp, ăn giữa ca, chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

b) Giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ gồm:

- Giá thành sản xuất của sản phẩm, dịch vụ quy định tại điểm a nêu trên.

- Chi phí bán hàng: Các chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá dịch vụ như tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên bán hàng, hoa hồng đại lý, hoa hồng môi giới, tiếp thị, đóng gói, vận chuyển, bảo quản, chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, chi phí dịch vụ mua ngoài.

- Chi phí quản lý Công ty: các chi phí quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và các chi phí chung khác có liên quan đến hoạt động của Công ty.

- Toàn bộ chi phí bán hàng và chi phí quản lý công ty được kết chuyển cho sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong năm để xác định kết quả kinh doanh.

- Đối với sản phẩm có thời gian sản xuất trên một năm thì chi phí quản lý công ty phát sinh trong năm được phân bổ cho sản phẩm dở dang.

Điều 29. Quản lý chi phí

Công ty phải quản lý chặt chẽ các khoản chi phí để giảm chi phí và giá thành sản phẩm nhằm tăng lợi nhuận bằng các biện pháp quản lý sau đây:

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy chế mua hàng, các định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, ngành nghề kinh doanh, mô hình tổ chức quản lý, trình độ trang bị của Công ty. Các định mức phải được phổ biến đến tận người thực hiện, công bố công khai cho người lao động trong Công ty biết để thực hiện và kiểm tra, giám sát. Trường hợp không thực hiện được các định mức, làm tăng chi phí phải phân tích rõ nguyên nhân, trách nhiệm để xử lý theo quy định của pháp luật. Nếu do nguyên nhân chủ quan phải bồi thường thiệt hại. Thẩm quyền quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật.

Hàng năm, Công ty phải phối hợp với tổ chức Công đoàn Công ty xây dựng thỏa ước lao động tập thể, nội quy Công ty, trong đó quy định chi tiết các khoản chi, trợ cấp,... cho người lao động, đồng thời nhằm xác định cụ thể các khoản chi, trợ cấp, ... được sử dụng từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi hoặc được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và những quy định hiện hành.

2. Định kỳ sáu (06) tháng, năm phải tổ chức, phân tích chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm, dịch vụ nhằm phát hiện những khâu yếu, kém trong quản lý,

những yếu tố làm tăng chi phí, giá thành sản phẩm, dịch vụ để có giải pháp khắc phục kịp thời.

3. Các khoản chi phí phải đảm bảo đầy đủ chứng từ hợp lý, hợp lệ, hợp pháp theo quy định của pháp luật. Các khoản chi sai, chi không đúng đối tượng hoặc không có chứng từ, chứng từ không hợp lệ thì không được hạch toán vào chi phí. Đối với các khoản chi sai nguyên tắc, sai chế độ, người nào quyết định chi, người đó chịu trách nhiệm bồi hoàn và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

4. Công ty hạch toán chi phí hoạt động kinh doanh và tính giá thành sản phẩm, hàng hóa, chi phí dịch vụ thực hiện trong kỳ theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 4

LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 30. Lợi nhuận

Lợi nhuận của Công ty được xác định theo quy định của pháp luật về kế toán. Lợi nhuận thực hiện trong năm của Công ty là tổng của lợi nhuận hoạt động kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác.

1. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh gồm:

- Chênh lệch giữa doanh thu từ việc bán sản phẩm hàng hoá, cung cấp dịch vụ với tổng giá thành toàn bộ sản phẩm, hàng hoá hoặc chi phí tiêu thụ trong kỳ.

- Chênh lệch giữa doanh thu từ hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ. Các khoản lợi nhuận thu được do việc đầu tư ra ngoài công ty của Công ty nếu đã nộp thuế thu nhập Công ty ở công ty này thì vẫn hạch toán vào lợi nhuận hoạt động tài chính. Việc tính thuế thu nhập Công ty với khoản thu nhập này thực hiện theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

2. Lợi nhuận hoạt động khác là chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động khác với chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ.

Điều 31. Phân phối lợi nhuận sau thuế

1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi bù đắp lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thì được sử dụng để xử lý các chi phí sau đây:

a) Chi phí được xử lý từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo quy định của các luật có liên quan.

b) Chi phí khảo sát, thăm dò khoáng sản cho mục đích đầu tư nhưng không đủ điều kiện triển khai dự án theo quy định của Chính phủ; chi phí đầu tư thất bại tại các dự án đầu tư, khoản đầu tư có tính đặc thù, rủi ro cao theo quy định của Chính phủ.

c) Chi phí thực hiện nhiệm vụ chính trị do cơ quan có thẩm quyền giao theo quy định của Chính phủ.

2. Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi xử lý các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này được phân phối theo nguyên tắc:

a) Trích không quá 50% vào Quỹ Đầu tư phát triển để sử dụng vào mục đích đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh của Công ty, bổ sung vốn điều lệ.

b) Trích không quá 03 tháng lương thực hiện để lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên cơ sở kết quả đánh giá, xếp loại Công ty do Chủ sở hữu phê duyệt.

c) Trích lập các quỹ theo quy định của các luật có liên quan.

d) Công ty nộp phần lợi nhuận còn lại vào ngân sách nhà nước, trừ trường hợp sử dụng để bổ sung vốn điều lệ, đầu tư dự án theo quy định của Chính phủ.

3. Ngoài ra còn tuân thủ theo quy định chi tiết của Chính phủ.

Điều 32. Quản lý, sử dụng các quỹ

1. Việc sử dụng các quỹ của Công ty đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng.

a) Công ty xây dựng Quy chế quản lý, sử dụng các quỹ theo quy định để áp dụng trong nội bộ Công ty; Quy chế đảm bảo dân chủ, minh bạch có sự tham gia của Ban Chấp hành công đoàn Công ty và công khai trong Công ty trước khi thực hiện.

b) Trong năm tài chính, Công ty chủ động thực hiện tạm trích các quỹ trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty có lãi và đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định để có nguồn chi sử dụng các quỹ theo mục đích đã quy định.

2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển và bổ sung vốn điều lệ cho Công ty.

3. Quỹ khen thưởng được dùng:

a) Thưởng cuối năm, thưởng thường kỳ, thưởng đột xuất, thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng cho người lao động (bao gồm cả người quản lý làm việc theo hợp đồng lao động). Không dùng quỹ khen thưởng của Công ty để chi thưởng cho đối tượng là người quản lý Công ty, kiểm soát viên do nhà nước bổ nhiệm (trừ khoản thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng).

b) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

c) Mức thưởng theo quy định tại điểm a, b, c Khoản này do Giám đốc quyết định. Việc sử dụng quỹ khen thưởng được quy định cụ thể trong Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ Khen thưởng phúc lợi.

4. Quỹ phúc lợi được dùng:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.

b) Chi các hoạt động phúc lợi của người lao động, người quản lý và kiểm soát viên theo quy chế quản lý và sử dụng quỹ.

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

d) Sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho người lao động kể cả trường hợp về hưu, mất sức, hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

đ) Mức chi sử dụng quỹ phúc lợi do Giám đốc quyết định, được ghi trong Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ Khen thưởng phúc lợi sau khi tham khảo ý kiến Công đoàn Công ty.

5. Quỹ thưởng người quản lý Công ty, kiểm soát viên được sử dụng để:

a) Thưởng hàng năm; thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ cho Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc, các Phó giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng Công ty.

b) Mức thưởng hàng năm và thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ do Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định gắn với tiêu chí đánh giá người quản lý Công ty, kiểm soát viên và hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thành viên.

c) Trường hợp Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc, các Phó giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng Công ty được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng thì Công ty sử dụng nguồn quỹ khen thưởng của Công ty để chi thưởng cho các đối tượng nêu trên theo mức thưởng mà pháp luật về thi đua khen thưởng đã quy định đối với từng hình thức thi đua, khen thưởng.

6. Việc trích lập và sử dụng các quỹ nói trên phải thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của pháp luật.

Mục 5

KẾ HOẠCH KINH DOANH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, BÁO CÁO, KIỂM TOÁN VÀ GIÁM SÁT NỘI BỘ

Điều 33. Chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm

1. Hằng năm cùng thời gian xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân Thành phố giao một số chỉ tiêu định hướng làm cơ sở cho Công ty xây dựng kế hoạch kinh doanh năm tiếp theo.

2. Trước ngày 31 tháng 3 của năm thực hiện, Ủy ban nhân dân Thành phố rà soát và giao một số chỉ tiêu cơ bản để đánh giá Công ty theo quy định của Chính phủ. Việc giao một số chỉ tiêu căn cứ vào các nội dung sau đây:

a) Chỉ tiêu phát triển kinh tế vĩ mô hàng năm, chiến lược và chỉ tiêu phát

triển ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, chiến lược phát triển của Công ty.

b) Kết quả sản xuất, kinh doanh của năm trước liền kề năm giao chỉ tiêu và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh tính đến thời điểm giao chỉ tiêu.

c) Kết quả sản xuất, kinh doanh của năm trước liền kề năm giao chỉ tiêu và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh tính đến thời điểm giao chỉ tiêu.

3. Công ty xây dựng và trình Hội đồng thành viên quyết định việc ban hành, điều chỉnh chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các nhiệm vụ, chỉ tiêu cơ bản được Ủy ban nhân dân Thành phố giao.

4. Ngoài ra còn tuân thủ theo quy định chi tiết của Chính phủ.

Điều 34. Công tác kế toán, thống kê

1. Công ty tổ chức thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán, áp dụng thống nhất cho các đơn vị trực thuộc phù hợp với quy định pháp luật; tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện ghi chép đầy đủ chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán, phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động kinh tế, tài chính.

3. Công ty xây dựng các quy chế về phân cấp quản lý và hạch toán kế toán cho các đơn vị trực thuộc.

4. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm dương lịch đến 31 tháng 12 cùng năm.

5. Công ty đưa ra những hướng dẫn cụ thể về các biểu mẫu báo cáo kế toán cho các đơn vị trực thuộc để thống nhất quản lý kế toán, bảo đảm kế toán là công cụ quản lý, giám sát chặt chẽ, có hiệu quả mọi hoạt động kinh tế, tài chính, cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực, kịp thời, công khai minh bạch đáp ứng yêu cầu tổ chức, quản lý điều hành và lập báo cáo tài chính.

6. Công ty tổ chức thực hiện chế độ kiểm tra kế toán, chế độ bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán, cung cấp thông tin tài liệu kế toán và các nhiệm vụ khác của kế toán cho các đối tượng cần sử dụng.

Điều 35. Báo cáo tài chính và các báo cáo khác

1. Báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán dùng để tổng hợp và thuyết minh tình hình kinh tế, tài chính của Công ty.

2. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), Công ty phải lập báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo giám sát tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán độc lập trước khi nộp cho cơ quan nhà nước và trước khi công khai.

4. Giám đốc trình Hội đồng thành viên thông qua Báo cáo tài chính để báo cáo, công bố công khai thông tin tình hình tài chính của Công ty cho Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Tài chính và các cơ quan quản lý nhà nước khác theo quy định.

5. Yêu cầu đối với lập báo cáo tài chính:

a) Lập báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán.

b) Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp trình bày và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Trường hợp báo cáo tài chính trình bày khác nhau giữa các kỳ kế toán thì phải thuyết minh rõ lý do.

c) Báo cáo tài chính phải được Kế toán trưởng và Giám đốc ký. Người ký báo cáo tài chính phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác về các số liệu của báo cáo tài chính.

d) Phòng Kế hoạch Tài chính có trách nhiệm chuẩn bị số liệu, tài liệu để làm việc với cơ quan thuế khi quyết toán hàng năm hoặc cơ quan thanh tra, kiểm tra.

6. Các đơn vị trực thuộc, người đại diện phần vốn tại các doanh nghiệp có vốn góp của Công ty thực hiện các báo cáo theo quy định của Công ty.

7. Ngoài các báo cáo định kỳ, Công ty thực hiện lập và gửi các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của Ủy ban nhân dân Thành phố và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

8. Mẫu biểu báo cáo, thời gian, thời hạn và nơi gửi báo cáo, công khai tài chính của Công ty thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 36. Công tác kiểm toán

1. Báo cáo tài chính năm của Công ty phải được kiểm toán trước khi nộp cho cơ quan nhà nước và trước khi công khai.

2. Giám đốc, các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng nghiệp vụ và đơn vị trực thuộc hoặc cá nhân liên quan có trách nhiệm hoàn thành các giải trình theo yêu cầu của đơn vị kiểm toán hoặc theo quy định pháp luật.

3. Công ty chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của Ủy ban nhân dân Thành phố, cơ quan tài chính có thẩm quyền đối với công tác tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 37. Công tác giám sát nội bộ

1. Định kỳ 06 tháng và năm, Công ty xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch giám sát nội bộ.

2. Nội dung giám sát nội bộ:

a) Hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước của Công ty.

b) Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của Công ty.

c) Việc đầu tư, chuyển nhượng vốn đầu tư, thu lợi nhuận, cổ tức được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

d) Việc chấp hành chính sách, pháp luật của Công ty.

đ) Những nội dung khác theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân Thành phố.

3. Hội đồng thành viên thực hiện kịp thời các biện pháp ngăn chặn nguy cơ mất an toàn về quản lý vốn, tài sản tại Công ty theo kết quả giám sát nội bộ; thực hiện đầy đủ, kịp thời kiến nghị, cảnh báo của cơ quan giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán.

Chương III

QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG, KIỂM SOÁT VIÊN TRONG VIỆC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Điều 38. Quyền, trách nhiệm của Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên thực hiện chức năng quản lý Công ty trong phạm vi thẩm quyền được phân công; có trách nhiệm tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính của Công ty.

2. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo Điều 36 Luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Điều 16 Điều lệ Công ty.

Điều 39. Quyền, trách nhiệm của Giám đốc

1. Tuân thủ quy định pháp luật và Điều lệ Công ty trong công tác quản lý tài chính, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Quyết định các công việc hàng ngày của Công ty; tổ chức thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện các quyết định, nghị quyết chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố, Hội đồng thành viên Công ty; tổ chức thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch, phương án kinh doanh, kế hoạch đầu tư của Công ty.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân Thành phố, Hội đồng thành viên việc bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại Công ty, việc huy động và sử dụng các nguồn vốn.

4. Xây dựng và trình Hội đồng thành viên quyết định ban hành, điều chỉnh chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các nhiệm vụ, chỉ tiêu cơ bản được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giao; các định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức lao động, định mức chi phí phù hợp với điều kiện kinh doanh của Công ty làm căn cứ điều hành hoạt động kinh doanh tại Công ty.

5. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo Điều 24 Điều lệ Công ty.

Điều 40. Quyền, trách nhiệm của Kế toán trưởng

1. Tham mưu Hội đồng thành viên, Giám đốc các nội dung liên quan đến

công tác điều hành, quản lý tài chính, kế toán:

a) Tổ chức và điều hành bộ máy kế toán; thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về công tác kế toán, tài chính, thống kê; thông tin kinh tế, hạch toán kinh tế và quản lý tài chính; xây dựng và ban hành các quy chế quản lý tài chính - kế toán, quy chế chi tiêu nội bộ của Công ty phù hợp với quy định pháp luật và đặc điểm hoạt động của Công ty.

b) Thực hiện công tác quản lý công nợ; định kỳ hàng tháng, quý, năm, báo cáo Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên về tình hình đối chiếu, đánh giá, phân loại tuổi nợ, các khoản phải thu, phải trả và phương án xử lý nợ.

c) Xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm, trung hạn và dài hạn phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty, trình cấp thẩm quyền phê duyệt; theo dõi, đánh giá việc thực hiện kế hoạch và đề xuất điều chỉnh khi cần thiết.

d) Kiểm tra, đánh giá việc huy động, quản lý, sử dụng và bảo toàn vốn Công ty; tổ chức quản lý, sử dụng tài sản và đầu tư tài chính; theo dõi việc tăng, giảm vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các đơn vị trực thuộc.

e) Lập báo cáo tài chính hàng năm của Công ty bảo đảm tuân thủ chế độ và chuẩn mực kế toán; tổ chức thực hiện kiểm toán độc lập báo cáo tài chính năm của Công ty và các đơn vị trực thuộc; xây dựng phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định.

đ) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kiểm tra, giám sát việc quản lý và sử dụng vốn, tài sản, kinh phí; giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác tài chính, kế toán, thống kê theo quy chế nội bộ của Công ty và quy định của pháp luật.

f) Thực hiện công bố thông tin và chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất trong lĩnh vực tài chính theo quy định của pháp luật.

g) Tổ chức kiểm tra, giám sát tài chính tại các doanh nghiệp có vốn góp của Công ty theo quy định của pháp luật.

h) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật có liên quan và Điều lệ của Công ty.

2. Có quyền độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán.

3. Chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên, Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được giao.

Điều 41. Quyền, trách nhiệm Kiểm soát viên

1. Kiểm soát viên tại Công ty do Ủy ban nhân dân Thành phố bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện, chế độ làm việc, quyền, trách nhiệm của Kiểm soát viên thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, quy định khác

của pháp luật có liên quan và quy chế hoạt động của Kiểm soát viên do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành.

Chương IV

MỐI QUAN HỆ TÀI CHÍNH GIỮA CÔNG TY VỚI ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN

Điều 42. Mối quan hệ với đơn vị trực thuộc

1. Công ty có các đơn vị trực thuộc, tùy tình hình thực tế, Công ty có thể thành lập thêm hoặc giải thể đơn vị trực thuộc để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề kinh doanh của Công ty.

2. Toàn bộ vốn và tài sản tại đơn vị trực thuộc thuộc sở hữu của Công ty.

3. Các đơn vị trực thuộc Công ty thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh, hạch toán, tổ chức, nhân sự theo sự phân cấp, ủy quyền của Công ty. Giám đốc xây dựng và trình Hội đồng thành viên phê duyệt quy chế về phân cấp, quản lý, điều hành tại các đơn vị trực thuộc.

4. Đơn vị trực thuộc thực hiện quản lý và đầu tư vốn của Công ty theo quy chế phân cấp, quy chế quản lý nội bộ của Công ty; chịu trách nhiệm trước Công ty, trước pháp luật về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị.

Điều 43. Mối quan hệ với các doanh nghiệp do Công ty nắm quyền chi phối

1. Các doanh nghiệp do Công ty nắm quyền chi phối được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật tương ứng với hình thức pháp lý của từng loại doanh nghiệp đó.

2. Quyền và nghĩa vụ của Công ty đối với doanh nghiệp do Công ty nắm quyền chi phối theo quy định của pháp luật, cụ thể:

a) Thực hiện quyền, nghĩa vụ của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh thông qua người đại diện vốn tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và điều lệ doanh nghiệp.

b) Cử, thay đổi, bãi miễn, khen thưởng, kỷ luật, quyết định lợi ích của người đại diện vốn tại doanh nghiệp.

c) Yêu cầu người đại diện vốn báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các nội dung khác.

d) Giao nhiệm vụ và yêu cầu người đại diện vốn xin ý kiến về những vấn đề quan trọng trước khi biểu quyết; báo cáo việc sử dụng quyền của cổ đông, thành viên góp vốn chi phối để phục vụ định hướng phát triển và mục tiêu của chung của Công ty.

đ) Thu lợi tức và chịu rủi ro từ phần vốn góp của Công ty.

e) Giám sát, kiểm tra và chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển phần vốn đã góp vào doanh nghiệp.

3. Hội đồng thành viên thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với phần vốn góp vào doanh nghiệp do Công ty nắm quyền chi phối. Giám đốc chỉ đạo bộ máy giúp việc giúp Hội đồng thành viên thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, theo đó có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận, kiểm tra, thẩm định các hồ sơ mà Người đại diện vốn tại doanh nghiệp báo cáo để trình Hội đồng thành viên xem xét quyết định.

b) Tổ chức thực hiện quản lý vốn tại doanh nghiệp theo quy định Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

c) Kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc thực hiện kế hoạch phối hợp sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

4. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp do Công ty nắm quyền chi phối:

a) Được tham gia kế hoạch phối hợp kinh doanh trên cơ sở hợp đồng kinh tế với Công ty và các công ty thành viên.

b) Được Công ty giao thực hiện các hợp đồng sản xuất, kinh doanh trên cơ sở hợp đồng kinh tế.

c) Được Công ty cung cấp thông tin và hưởng các dịch vụ và lợi ích từ hoạt động chung của Công ty theo quy định tại Điều lệ và Quy chế này, theo thỏa thuận với các doanh nghiệp thành viên và quy định pháp luật có liên quan.

d) Có nghĩa vụ thực hiện các quy định hoặc thỏa thuận chung của Công ty; thực hiện các cam kết trong hợp đồng kinh tế với Công ty và các doanh nghiệp thành viên; xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh theo định hướng của Công ty và triển khai thực hiện các quyết định hợp pháp của Công ty với tư cách thực hiện quyền chi phối đối với doanh nghiệp.

Điều 44. Mối quan hệ với công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên

1. Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đối với công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên theo quy định của pháp luật, Điều lệ doanh nghiệp, thỏa thuận liên kết và theo quy định có liên quan của Điều lệ Công ty và Quy chế này.

2. Công ty quan hệ với công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên thông qua các hợp đồng thỏa thuận về thương hiệu, thị trường, công nghệ, nghiên cứu, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực và các thỏa thuận khác.

Điều 45. Xử lý vi phạm

1. Các cá nhân, tập thể có hành vi vi phạm Quy chế này thì phải chịu trách nhiệm và được xử lý theo quy định pháp luật.

2. Đối với các khoản chi không đúng chế độ, cá nhân nào quyết định chi sai phải bồi hoàn các thiệt hại cho Công ty, các khoản chi vượt định mức được duyệt phải xác định rõ trách nhiệm và trình Hội đồng thành viên xử lý. Hội đồng thành viên chịu trách nhiệm về các quyết định xử lý của mình.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này gồm có 5 Chương, 46 Điều, có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các quy định về tài chính của Công ty trước đây trái với quy chế này đều bị bãi bỏ.

2. Công ty căn cứ quy định tại Quy chế này để điều chỉnh, sửa đổi các quy chế quản lý nội bộ có liên quan; tổ chức công tác quản lý tài chính các đơn vị trực thuộc của Công ty cho phù hợp.

3. Quy chế này có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế cho phù hợp với tình hình thực tế của Công ty hoặc phù hợp với những thay đổi của các văn bản pháp luật có liên quan, Giám đốc trình Hội đồng thành viên Công ty xem xét đề trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định.

4. Ngoài những quy định trong Quy chế này, Công ty có trách nhiệm tuân thủ theo quy định của Điều lệ Công ty và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan trong công tác quản lý tài chính kế toán và hạch toán của Công ty./.